

Bản án số: 77/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 17-9-2020

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Công Gia

Ông Nguyễn Quang Chung

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Đại diện VKSND huyện Tân Phú , tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa :
Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 17/9/2020, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Tân Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 258/2020/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2020/QĐST-HNGĐ ngày 12/8/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2020/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị T, sinh năm 1997

Địa chỉ: Tổ 3, ấp 2, xã L1, huyện T1, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Anh L, sinh năm 1990

Địa chỉ: Ấp 5, xã L1, huyện T1, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; anh L vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 22/6/2020, các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh L tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2018 nhưng đến năm 2019 mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã L1, huyện T1, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 09/4/2019.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng không còn hợp nhau nên thường xuyên xảy ra cự cãi, xung đột. Chị T cũng đã cố gắng chịu đựng và tìm mọi biện pháp để hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Chị T và anh L đã sống ly thân nhau từ tháng 5/2020 cho đến nay. Nay chị T thấy tình

cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh L.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung là Lê Minh Q, sinh ngày 24/12/2018. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung. Không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con;

Về tài sản chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án và tiến hành tổng đạt Thông báo thụ lý số 258/2020/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020 cho anh L. Anh L đã biết được việc chị T xin ly hôn với anh L nhưng không có ý kiến trả lời theo quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành tổng đạt giấy triệu tập làm việc, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh L nhưng anh L không đến Tòa án làm việc nên không có ý kiến trình bày của anh L.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị T đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu (bản sao), giấy chứng nhận kết hôn (Bản sao), Giấy khai sinh con chung (Bản sao); bản tự khai (bản chính), đơn xin xác nhận (bản chính). Bản sao các tài liệu, chứng cứ này bị đơn đã nhận được.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Biên bản xác minh đối với ông C, ông D, bà L2 về tình trạng hôn nhân của chị T và anh L. Tòa án đã ra thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự biết. Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, chị T không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị T, cho chị T được ly hôn anh L.

+ Về con chung: Giao cháu Q, sinh ngày 24/12/2018 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Tạm thời anh L không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không có yêu cầu.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Anh L vắng mặt tại các buổi hòa giải và xét xử nên khi nào các đương sự yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

+ Về án phí: Chị T phải nộp 300.000đ án phí DSST về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Chị T có đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp về việc nuôi con khi ly hôn với anh L. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" và xác định chị T là nguyên đơn, anh L là bị đơn.

[1.2] Anh L là bị đơn có nơi cư trú tại xã L1, huyện T1, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì Tòa án nhân dân huyện Tân Phú có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[1.3] Nguyên đơn chị T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn anh L đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ vào khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn chị T và bị đơn anh L.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của chị T và anh L được xác lập trên cơ sở tự nguyện, được UBND xã L1, huyện T1, tỉnh Đồng Nai, cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 09/4/2019. Như vậy, hôn nhân giữa chị T và anh L được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay chị T yêu cầu ly hôn, thì Tòa án áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của đương sự, kết quả xác minh thực tế tại địa phương thể hiện: Gia đình chị T và anh L thường xuyên xảy ra cự cãi, xung đột, cuộc sống không có hạnh phúc. Chị T và anh L đã sống ly thân với nhau từ tháng 5/2020 cho đến nay.

Xét, chị T và anh L hiện nay đã không còn sống chung với nhau, bản thân anh L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh L vẫn không đến tòa làm việc và không có ý kiến trình bày.

Như vậy, có căn cứ xác định chị T và anh L đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để anh, chị có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, cho chị T được ly hôn với anh L.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh L có 01 con chung: Lê Minh Q, sinh ngày 24/12/2018. Theo các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: Cháu Q hiện nay dưới 36 tháng tuổi (Cháu Quân 20 tháng tuổi), từ khi chị T và anh L ly thân, cháu Q được chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con. Từ các căn cứ trên, để đảm bảo quyền lợi cho con chung, tránh sự xáo trộn đời sống tâm lý của con chung, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Lê Minh Q, sinh ngày 24/12/2018 cho chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tạm thời anh L không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không có yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh L không có lời khai của anh L. Để đảm bảo quyền, lợi ích của chị T, anh L, Hội đồng xét xử tách phần tài sản chung, nợ chung ra để giải quyết bằng vụ kiện khác khi đương sự có yêu cầu.

[3] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị T được ly hôn với anh L.

- *Về con chung*: Giao cháu Q, sinh ngày 24/12/2018 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời anh L không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không có yêu cầu. Anh L được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung chị T, anh L có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

2/ *Về án phí*: Chị T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000 đồng chị T đã nộp theo biên lai thu số 006338 ngày 25/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú được chuyển thành án phí.

3/ Chị T, anh L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã L1 (để ghi vào sổ hộ tịch; số 16/2019 ngày 09/4/2019);
- Lưu HS – LT.

Trương Thị Thịnh